BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI

TRỊNH VĂN THƠM

PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP TỈNH SÓC TRĂNG THEO HƯỚNG BỀN VỮNG

Chuyên ngành : Địa lý học
Mã số : 9.31.05.01

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ ĐỊA LÍ

Hà Nội - Năm 2019

Luận án được hoàn thành tại

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI

Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS. Nguyễn Minh Tuệ
GS.TS. Nguyễn Viết Thịnh

Phản biện 1: GS.TS. Trương Quang Hải
Đơn vị công tác: Viện Việt Nam học và khoa học phát triển-ĐHQG Hà Nội

Phản biện 2: PGS.TS. Nguyễn Xuân Trường
Đơn vị công tác: Trường Đại học Sư phạm Thái Nguyên

Phản biện 3: PGS.TS. Nguyễn Ngọc Sơn
Đơn vị công tác: Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Luận án được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án tiến sĩ họp tại

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

Vào hồi..... giờ..... phút , ngày..... tháng..... năm.....

Có thể tìm hiểu luận án tại:

- Thư viện trường Đại học Sư phạm Hà Nội
- Thư viện quốc gia Hà Nội

DANH MỤC CÔNG TRÌNH CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ

1. Trịnh Văn Thơm (2012), *Một số giải pháp phát triển ngành nuôi trồng thủy sản tỉnh Sóc Trăng*. Tạp chí Khoa học trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Tập 57, tr.146 - 152.
2. Trịnh Văn Thơm, Trịnh Duy Oánh (2013), *Một số giải pháp phát triển bền vững ngành trồng lúa tỉnh Sóc Trăng*. Tạp chí Khoa học trường Đại học Sài Gòn, Số 13, tr.27 - 32.
3. Trịnh Văn Thơm và nhiều tác giả (2013), *Địa lí địa phương tỉnh Sóc Trăng*. Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.
4. Trịnh Văn Thơm (2013), *Developing Aquaculture in Soc Trang Province*. 14th – 15th November (2013), Faculty Humanities and Social Sciences, Khon Kaen University, Thailand, tr.130.
5. Trịnh Văn Thơm (2015), *Đánh giá các nguồn lực ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố nông nghiệp tỉnh Sóc Trăng*. Tạp chí Khoa học trường Đại học Đồng Tháp, Số 17, tr. 55 – 59.

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Nông nghiệp là ngành sản xuất vật chất lâu đời nhất, cung cấp lương thực, thực phẩm cho con người và có vai trò quan trọng không thể thay thế được trong đời sống kinh tế - xã hội của nhân loại. Cho đến ngày nay, chưa có một ngành nào dù hiện đại đến đâu, có thể thay thế được sản xuất nông nghiệp.

Việt Nam là nước nông nghiệp với 66,1% dân số sống ở nông thôn, 44,0% lao động làm việc trong khu vực nông, lâm, thủy sản (N, L, TS), đóng góp 18,9% GDP (không kể thuế sản phẩm) trong nền kinh tế năm 2015 [95]. Chính vì vậy, phát triển nông nghiệp có ý nghĩa quan trọng cả về mặt chính trị, kinh tế, xã hội và môi trường. Trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa (CNH, HĐH), vai trò của nông nghiệp không hề suy giảm mà ngược lại, nông nghiệp, nông dân và nông thôn ngày càng được quan tâm và trở thành một mắt xích quan trọng trong chính sách "tam nông" của nước ta. Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI (năm 2011) khẳng định: *"Đẩy mạnh hơn nữa sự nghiệp CNH, HĐH nông nghiệp – nông thôn, giải quyết đồng bộ các vấn đề nông nghiệp, nông thôn và nông dân, tạo ra sự chuyển biến mạnh mẽ trong nông nghiệp, nông thôn và nâng cao đời sống cho nhân dân"* [111]. Trong hiện tại và tương lai, nông nghiệp, nông dân và nông thôn có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng. Nông nghiệp và nông thôn là bệ đỡ khi các ngành khác gặp khó khăn, bị tác động bởi các nhân tố bên ngoài.

Tuy nhiên, sự phát triển của nông nghiệp Việt Nam cũng còn nhiều vấn đề cần phải giải quyết. Sản xuất nông nghiệp phần lớn là bán nguyên liệu, xuất khẩu thô, thiếu thương hiệu làm cho giá trị gia tăng thấp. Chuyển dịch nền nông nghiệp từ tăng trưởng theo số lượng sang phát triển theo chất lượng còn thấp, phát triển chưa bền vững cả về kinh tế, xã hội và môi trường, chịu ảnh hưởng lớn của biến đổi khí hậu (BĐKH)...

Là một tỉnh thuần nông, năm 2015 tỉnh Sóc Trăng có 69,4% dân số sống ở nông thôn, 66,7% lao động làm việc trong khu vực nông, lâm, thủy sản (N, L, TS) và đóng góp 45,1% trong GRDP toàn tỉnh [24]. Đây là ngành kinh tế chủ đạo của Sóc Trăng. Nằm trong khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, vùng đất phù sa màu mỡ, sông ngòi chằng chịt,… Sóc Trăng có nhiều điều kiện để phát triển một nền nông nghiệp đa dạng, sản xuất hàng hóa có hiệu quả cao. Trên thực tế, ngành nông nghiệp đã có những bước phát triển vượt bậc và ngày càng khẳng định vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Năm 2015, giá trị sản xuất (GTSX) N, L, TS của tỉnh Sóc Trăng đứng 6/13 tỉnh ĐBSCL và 9/63 tỉnh, thành phố của cả nước [17]. Tuy vậy, không phải lúc nào tăng trưởng nông nghiệp và phát triển bền vững cũng song hành với nhau. Tốc độ tăng trưởng về giá trị sản xuất nông nghiệp luôn cao trong khi đời sống của người nông dân vẫn còn thấp kém so với mặt bằng chung toàn tỉnh. Giá cả các loại hàng hóa khác tăng nhanh trong khi giá lúa gạo, các loại trái cây và thực phẩm từ nông nghiệp lại biến động thất thường. Điều kiện tự nhiên có nhiều ưu đãi song đang gặp khó khăn lớn về tác động của BĐKH và xâm nhập mặn, năng suất cây trồng còn thấp. Quỹ đất nông nghiệp khá rộng nhưng sản xuất lại manh mún, nhỏ lẻ… Đó là những mâu thuẫn đang được đặt ra trong quá trình phát triển sản xuất nông nghiệp ở tỉnh Sóc Trăng.

Từ thực tiễn phát triển và từ kinh nghiệm của các quốc gia tiên tiến trên thế giới đã cho thấy, phát triển nông nghiệp theo hướng bền vững sẽ mang lại hiệu quả cao. Vì vậy, nghiên cứu ***"Phát triển nông nghiệp tỉnh Sóc Trăng theo hướng bền vững"*** mang tính cấp thiết và có ý nghĩa khoa học, thực tiễn.

Đề tài nhằm giải quyết các vấn đề đặt ra:

- Những thuận lợi và khó khăn của các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển N, L, TS của tỉnh Sóc Trăng.

- Phát triển N, L, TS của tỉnh Sóc Trăng theo hướng nào để giải quyết mối quan hệ giữa tăng trưởng và phát triển nông nghiệp với bảo vệ môi trường sinh thái, ứng phó với BĐKH và xâm nhập mặn; phát triển bền vững và có hiệu quả.

2. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục tiêu

Trên cơ sở tổng quan những vấn đề lý luận về phát triển nông nghiệp và phát triển nông nghiệp bền vững, đề tài có mục tiêu là phân tích thực trạng phát triển nông nghiệp tỉnh Sóc Trăng theo hướng bền vững dưới góc độ địa lí học. Từ đó đề xuất các giải pháp phát triển nông nghiệp của tỉnh theo hướng bền vững trong tương lai.

2.2. Nhiệm vụ

- Tổng quan có chọn lọc cơ sở lí luận về phát triển nông nghiệp và phát triển nông nghiệp bền vững để vận dụng vào địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

- Đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển và phân bố nông nghiệp tỉnh Sóc Trăng.

- Phân tích thực trạng phát triển nông nghiệp tỉnh Sóc Trăng theo hướng bền vững.

- Đề xuất các giải pháp phát triển nông nghiệp tỉnh Sóc Trăng bền vững và có hiệu quả trong tương lai.

3. Phạm vi nghiên cứu

Về nội dung nghiên cứu:

- Nông nghiệp tỉnh Sóc Trăng nghiên cứu theo nghĩa rộng bao gồm nông nghiệp và thủy sản vì lâm nghiệp không đáng kể (chỉ chiếm 0.5% GTSX toàn tỉnh năm 2015; nông nghiệp 65,1% và thủy sản 34,1%).

- Luận án tập trung đánh giá các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển và phân bố nông, thủy sản; thực trạng phát triển nông nghiệp (bao gồm trồng trọt và chăn nuôi), thủy sản (khai thác và nuôi trồng) và một số hình thức TCLTNN (hộ gia đình, trong đó có cánh đồng lớn; trang trại, vùng chuyên canh (vùng sản xuất tập trung và tiểu vùng nông nghiệp).

- Luận án đi sâu nghiên cứu trường hợp: Cánh đồng lớn của các hộ trồng lúa và các hộ nuôi trồng thủy sản.

- Trên cơ sở thực trạng phát triển nông nghiệp, luận án đánh giá những thành tựu và hạn chế trong phát triển bền vững của nông nghiệp tỉnh Sóc Trăng (về kinh tế - xã hội - môi trường) dưới góc độ địa lí học một cách định tính.

Về không gian nghiên cứu: Nghiên cứu toàn lãnh thổ tỉnh Sóc Trăng, có sự phân hoá tới cấp huyện, thị xã, thành phố có chú ý so sánh với các tỉnh lân cận và toàn vùng ĐBSCL.

Về thời gian nghiên cứu: Các số liệu sử dụng trong luận án tập trung vào giai đoạn năm 2005 – 2015, định hướng đến 2030.

4. Quan điểm và phương pháp nghiên cứu

4.1. Quan điểm nghiên cứu

Luận án đã vận dụng 04 quan điểm gồm quan điểm hệ thống, tổng hợp - lãnh thổ, lịch sử - viễn cảnh và phát triển bền vững.

4.2. Phương pháp nghiên cứu

Luận án đã sử dụng một số phương pháp nghiên cứu chính: Phương pháp thu thập và xử lý tài liệu; phương pháp phân tích, so sánh, tổng hợp; phương pháp điều tra xã hội học; phương pháp chuyên gia; Phương pháp bản đồ và hệ thống thông tin địa lí (GIS); Phương pháp dự báo.

5. Những đóng góp mới của đề tài

- Kế thừa, bổ sung và làm sáng tỏ cơ sở lí luận và thực tiễn về phát triển nông nghiệp và phát triển nông nghiệp theo hướng bền vững để vận dụng vào địa bàn nghiên cứu.

- Làm rõ được những thế mạnh và hạn chế của các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển và phân bố nông nghiệp tỉnh Sóc Trăng.

- Phân tích và đánh giá những thành tựu và hạn chế trong phát triển nông nghiệp tỉnh Sóc Trăng theo hướng bền vững giai đoạn 2005 – 2015 trong sản xuất nông nghiệp và thủy sản dựa vào các tiêu chí đã lựa chọn và điều tra các hộ tham gia cánh đồng lớn trong sản xuất lúa, các hộ nuôi tôm.

- Đề xuất các giải pháp nhằm phát triển nông nghiệp tỉnh Sóc Trăng theo hướng bền vững đến năm 2030.

6. Cấu trúc của đề tài

Đề tài ***"Phát triển nông nghiệp tỉnh Sóc Trăng theo hướng bền vững"*** ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục bảng biểu, tài liệu tham khảo và phụ lục, nội dung gồm có 3 chương:

Chương 1. Cơ sở khoa học về phát triển nông nghiệp và phát triển nông nghiệp theo hướng bền vững.

Chương 2. Các nhân tố ảnh hưởng và thực trạng phát triển nông nghiệp tỉnh Sóc Trăng theo hướng bền vững.

Chương 3. Định hướng và giải pháp phát triển nông nghiệp tỉnh Sóc Trăng theo hướng bền vững.

CHƯƠNG 1. CƠ SỞ KHOA HỌC VỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP THEO HƯỚNG BỀN VỮNG

1.1. TỔNG QUAN VỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG

1.1.1. Ở nước ngoài

Khu vực 1 (N, L, TS) xuất hiện sớm nhất trong lịch sử nhân loại. Cho đến nay, vẫn tiếp tục giữa vai trò quan trọng trong sản xuất, đời sống, an ninh chính trị… Vì thế, các nghiên cứu về lĩnh vực này ở trên thế giới có rất nhiều dưới những khía cạnh khác nhau như kinh tế nông nghiệp, kỹ thuật nông nghiệp, tổ chức và quản lý nông nghiệp, địa lý nông nghiệp.

Về quá trình phát triển nông nghiệp, Todaso (1990) chia thành ba giai đoạn từ thấp lên cao, mỗi giai đoạn có những đặc trưng riêng và có những biện pháp sản xuất khác nhau. Giai đoạn 1, sản xuất nông nghiệp mang tính chất tự cấp, tự túc; đất và lao động là hai nhân tố quan trọng nhất, sản xuất nông nghiệp phụ thuộc vào tự nhiên. Giai đoạn 2, nông nghiệp bắt đầu chuyển dịch theo hướng đa dạng hóa, sản xuất hướng tới thị trường. Giai đoạn 3, là giai đoạn phát triển cao nhất, vốn và công nghệ là nhân tố quyết định phát triển và tăng sản lượng nông nghiệp [dẫn theo 109].

1.1.2. Ở Việt Nam

Ở Việt Nam, cho đến nay (2015) nông nghiệp giữ vai trò quan trọng, thu hút 44,0% lao động đang làm việc, 18,9% GDP [95] và đóng góp lớn trong kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Trong các văn kiện của Đại hội Đảng, chiến lược phát triển KT-XH của chính phủ và hội nghị chuyên đề của Ban chấp hành TW Đảng đều chú trọng đến nông nghiệp, nông thôn, đến tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững. Nông nghiệp và các khía cạnh của phát triển bền vững nông nghiệp đã được đề cập trong nhiều công trình nghiên cứu.

1.1.3. Ở Sóc Trăng

Những nghiên cứu về nông nghiệp ở tỉnh Sóc Trăng chưa có nhiều, có thể kể đến là *"Địa chí tỉnh Sóc Trăng"* [77] thuộc Tỉnh ủy, UBND tỉnh Sóc Trăng đã phân tích khá cụ thể về

địa lí và kinh tế tỉnh Sóc Trăng trong những năm gần đây. Với đặc trưng là một tỉnh nông - công nghiệp, trong đó khu vực N, L, TS chiếm tỉ trọng cao nhất. Do vậy, sản xuất nông nghiệp luôn được quan tâm và thể hiện rõ ở các Báo cáo, Quy hoạch, Đề án… của Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân, Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Sóc Trăng,…

Tuy nhiên, cho đến nay còn nhiều vấn đề lý luận và thực tiễn cần được tiếp tục làm sáng tỏ như biến đổi khí hậu, khoa học công nghệ… ảnh hưởng đến sự phát triển nông nghiệp bền vững. Trên địa bàn tỉnh cho đến thời điểm này chưa có công trình nào nghiên cứu phát triển nông nghiệp theo hướng bền vững. Xuất phát từ yêu cầu thực tiễn và kế thừa các thành tựu nghiên cứu của các nhà khoa học đi trước trong nghiên cứu nông nghiệp dưới góc độ địa lí học, đề tài *"Phát triển nông nghiệp tỉnh Sóc Trăng theo hướng bền vững"* sẽ nghiên cứu nông nghiệp khách quan, khoa học những thành tựu phát triển nông nghiệp và đề xuất một số giải pháp phát triển nông nghiệp theo hướng bền vững.

1.2. CƠ SỞ LÍ LUẬN

1.2.1. Về phát triển nông nghiệp

1.2.1.1. Các khái niệm

Khái niệm nông nghiệp; Nông nghiệp sinh thái; Nông nghiệp hàng hóa;Khái niệm phát triển nông nghiệp; Khái niệm cơ cấu và chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp; tái cơ cấu cơ cấu nông nghiệp

1.2.1.2. Vai trò của nông nghiệp trong nền kinh tế

Nông nghiệp là ngành sản xuất vật chất lớn nhất của xã hội loài người. Từ khi ra đời cho đến nay, nông nghiệp luôn đóng vai trò quan trọng không chỉ quyết định đối với đời sống của con người, mà còn là cơ sở của sự phát triển kinh tế quốc dân. Trên cơ sở phát triển của nông nghiệp thì công nghiệp, giao thông vận tải và các ngành kinh tế khác mới phát triển vững chắc, có tích lũy, tăng thu nhập quốc dân và nâng cao đời sống xã hội, vai trò của nông nghiệp được thể hiện ở các điểm sau:

- *Nông nghiệp là ngành sản xuất vật chất chủ yếu cung cấp lương thực, thực phẩm phục vụ nhu cầu cơ bản của con người*
- *Nông nghiệp có vai trò quan trọng trong việc cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp*
- *Nông nghiệp và nông thôn là thị trường rộng lớn tiêu thụ sản phẩm hàng hóa của nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ*
- *Nông nghiệp là ngành cung cấp khối lượng hàng hóa lớn để xuất khẩu, mang lại nguồn ngoại tệ cho đất nước*
- *Nông nghiệp là khu vực cung cấp lao động phục vụ công nghiệp và các lĩnh vực hoạt động khác của xã hội*
- *Nông nghiệp trực tiếp tham gia vào việc giữ gìn cân bằng sinh thái, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường, đảm bảo an ninh quốc phòng*

1.2.1.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển và phân bố nông nghiệp

a. Vị trí địa lí

Vị trí địa lí (VTĐL) là nhân tố quan trọng ảnh hưởng tới sản xuất nông nghiệp. Tính chất quan trọng đó được thể hiện ở chỗ cùng với một số nhân tố tự nhiên (đất, khí hậu,…), VTĐL quy định sự có mặt hay không có mặt, thuận lợi hay khó khăn của các hoạt động sản xuất nông nghiệp. Các nước nằm ở khu vực nhiệt đới, gần biển có nắng lắm mưa nhiều sẽ thuận lợi cho trồng lúa, còn các nước nhiệt đới nằm sâu trong lục địa ít mưa, tạo ra khu vực bán hoang mạc khô cằn, mất đi khả năng để phát triển một nền nông nghiệp trồng lúa nước.

VTĐL gắn liền với sự có mặt của TNTN (địa hình, đất, khí hậu, nguồn nước, sinh vật…), quy định sự có mặt của các hoạt động nông nghiệp, ảnh hưởng đến các điều kiện dân cư và lao động; lịch sử hình thành, kinh nghiệm… trong việc phát triển các sản phẩm nông nghiệp, các vùng nông nghiệp hàng hóa, thị trường tiêu thụ. VTĐL lãnh thổ với đất liền, với biển, với các quốc gia trong khu vực và nằm trong một đới tự nhiên nhất định sẽ có ảnh hưởng tới phương hướng sản xuất, tới việc trao đổi và phân công lao động trong nông nghiệp.

b. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên là tiền đề cơ bản để phát triển và phân bố nông nghiệp. Mỗi loại cây trồng, vật nuôi, chỉ có thể sống, phát triển và cho sản phẩm trong những hoàn cảnh tự nhiên nhất định. Kết quả của sự phân đới nông nghiệp trên thế giới phụ thuộc vào phân đới tự nhiên. Sự tồn tại của các nền nông nghiệp gắn liền với các đặc trưng của từng đới tự nhiên. Chính vì vậy, việc phân tích những khác biệt về tự nhiên là bước cần thiết để đánh giá trạng thái phát triển và phân bố nông nghiệp.

- Địa hình và đất

- Khí hậu và nguồn nước

- Sinh vật

c. Kinh tế - xã hội

Các nhân tố KT-XH có ảnh hưởng quyết định đến sự phát triển và phân bố nông nghiệp, cụ thể là dân cư, lao động, khoa học - công nghệ, quan hệ sở hữu và chính sách nông nghiệp, nguồn vốn và thị trường tiêu thụ…

- Dân cư và lao động

- Khoa học - công nghệ

- Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kĩ thuật

- Chính sách phát triển nông nghiệp

- Vốn đầu tư

- Thị trường tiêu thụ

1.2.1.4. Các hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp vận dụng cho cấp tỉnh

Có nhiều hình thức TCLTNN với những đặc trưng khác nhau. Trong luận án, NCS tập trung vào các hình thức TCLTNN vận dụng phổ biến ở cấp tỉnh.

Hộ gia đình (nông hộ); Trang trại; Vùng chuyên canh và sản xuất tập trung; Tiểu vùng nông nghiệp

1.2.1.5. Các chỉ tiêu đánh giá phát triển nông nghiệp vận dụng cho tỉnh Sóc Trăng

a. Các chỉ tiêu chung

- GRDP nông nghiệp (theo nghĩa rộng) và tỉ trọng trong cơ cấu GRDP nông nghiệp:

Chỉ tiêu này phản ánh vị trí khu vực N, L, TS trong cơ cấu GRDP của một tỉnh, là thước đo để đánh giá trình độ phát triển kinh tế. Xu hướng chuyển dịch cơ cấu GDP và GRDP hiện nay là giảm dần tỉ trọng của nhóm ngành N, L, TS nhưng quy mô giá trị sản xuất vẫn không ngừng tăng lên nhờ việc áp dụng tiến bộ KHKT vào sản xuất, nâng cao năng suất, giá trị và chất lượng sản phẩm. GRDP N, L, TS và tỉ trọng của nó trong GRDP được công bố hàng năm trong Niên giám thống kê (NGTK) cả nước và các tỉnh, thành phố.

- Tốc độ tăng trưởng GRDP N, L, TS là chỉ tiêu quan trọng thể hiện mức độ phát triển, hiệu quả của sản xuất N, L, TS: Phản ánh trình độ CNH, HĐH; việc áp dụng KHCN trong sản xuất. Tốc độ tăng trưởng là tỷ lệ phần trăm GRDP nông, lâm, thủy sản của năm

tính tốc độ tăng trưởng so với năm trước đó hoặc so với năm gốc (ở Việt Nam từ năm 2010 tính tốc độ tăng trưởng theo giá so sánh năm 2010). Chỉ tiêu này được công bố hàng năm trong NGTK cả nước và các tỉnh, thành phố.

- *Giá trị sản xuất và cơ cấu giá trị sản xuất N, L, TS* là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của ngành nông, lâm, thủy sản tạo ra dưới dạng sản phẩm vật chất và dịch vụ trong thời gian nhất định, thường là 1 năm. Giá trị sản xuất nông, lâm và thủy sản được tính bằng cách cộng giá trị sản xuất của 3 ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tương ứng với 2 loại giá theo từng thời kì nghiên cứu [24], [95].

Giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản là căn cứ để tính toán tốc độ tăng trưởng, hiệu quả kinh tế, cơ cấu kinh tế và vị trí của chúng cũng như của từng ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản. Chỉ tiêu giá trị sản xuất N, L, TS được tính theo giá thực tế và giá so sánh (năm 2010).

- *Giá trị sản phẩm thu được/1 ha đất nông nghiệp*

Giá trị sản phẩm thu được/1 ha đất nông nghiệp (hay hiệu quả sử dụng đất) được tính bằng GTSX N, L, TS/diện tích đất nông nghiệp (đơn vị tính: Triệu đồng/ha). Đây là chỉ tiêu phản ánh hiệu quả của sản xuất N, L, TS, khả năng tăng năng xuất, áp dụng KHKT, cải tạo đất… [24].

Đất nông nghiệp bao gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp và diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản (NTTS). Đối với từng phân ngành, trong thống kê của cả nước và cấp tỉnh có tính toán cụ thể hơn [24], [95].

+ Giá trị sản phẩm thu được/1ha đất trồng trọt

+ Giá trị sản phẩm thu được/1ha mặt nước NTTS

b. Các chỉ tiêu cụ thể cho điều tra cánh đồng lớn và hộ nuôi tôm

Các chỉ tiêu cụ thể được áp dụng vào tính toán thực trạng phát triển nông nghiệp và tiến hành điều tra của NCS ở tỉnh Sóc Trăng trong phát triển nông nghiệp hiện nay, hình thức tổ chức sản xuất trên cánh đồng lớn đối với cây lúa và nuôi tôm thâm canh, bán thâm canh được xem là "điểm sáng" của tỉnh. Để vận dụng vào việc đánh giá hiệu quả kinh tế cánh đồng lớn và nuôi tôm thâm canh, bán thâm canh, tác giả xây dựng phiếu điều tra với các tiêu chí sau:

- *Đối với cánh đồng lớn ở huyện Mỹ Xuyên và huyện Long Phú*
- *Đối với hộ nuôi tôm ở huyện Mỹ Xuyên và thị xã Vĩnh Châu*

1.2.2. Về phát triển nông nghiệp bền vững

1.2.2.1. Khái niệm

1.2.2.2. Đặc trưng của phát triển nông nghiệp bền vững

a. Đảm bảo nhịp độ tăng trưởng ổn định, hiệu quả

b. Giải quyết được các vấn đề xã hội trong khu vực nông nghiệp, nông thôn

c. Phát triển bền vững nền nông nghiệp theo hướng nông nghiệp sinh thái

CHƯƠNG 2. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG VÀ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP TỈNH SÓC TRĂNG THEO HƯỚNG BỀN VỮNG

2.1. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP TỈNH SÓC TRĂNG

BẢN ĐỒ 2.3. CÁC NHÂN TỐ KINH TẾ - XÃ HỘI ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP TỈNH SÓC TRĂNG

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Sóc Trăng năm 2005 và 2015

Người thành lập: NCS Trịnh Văn Thơm, 2018

2.1.1. Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ

a. Vị trí địa lí

b. Phạm vi lãnh thổ

2.1.2. Nhân tố tự nhiên

2.1.2.1. Địa hình

2.1.2.2. Đất

a. Các nhóm đất

b. Tình hình sử dụng đất

2.1.2.3. Khí hậu

2.1.2.4. Nguồn nước và chế độ thủy văn

a. Nguồn nước

b. Chế độ thủy văn

2.1.2.5. Sinh vật

2.1.2.6. Tài nguyên biển

2.1.3. Nhân tố kinh tế - xã hội

2.1.3.1. Dân cư và nguồn lao động

a. Dân cư

Bảng 2.1. Quy mô dân số và dân số phân theo thành thị, nông thôn tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2005 - 2015

Chỉ tiêu	2005	2010	2015
Dân số *(nghìn người)*	1.258,6	1.295,6	1.310,7
+ Dân số nông thôn	1.021,9	1.004,5	909,6
% trong tổng dân số	81,2	77,5	69,4
+ Dân số thành thị	236,7	291,1	401,1
% trong tổng dân số	18,8	22,5	30,6

Dân số Sóc Trăng tăng chậm, trong giai đoạn 2005 – 2015 dân số tăng thêm 52,1 nghìn người, trung bình mỗi năm tăng thêm 5,21 nghìn người. Tỉ suất gia tăng tự nhiên có xu hướng giảm dần, từ 1,34% năm 2005 xuống 0,81% năm 2015, trung bình cho cả giai đoạn là 1,03%, thấp hơn mức trung bình của cả nước trong giai đoạn 2005 – 2015 (1,1%) nhưng cao hơn ĐBSCL (0,91%). Tỉnh Sóc Trăng cũng như 12 tỉnh, thành phố của ĐBSCL đều là địa bàn xuất cư (có tỉ suất di cư thuần âm), vì vậy tỉ suất gia tăng dân số thấp hơn tỉ suất gia tăng tự nhiên (tỉ suất di cư thuần – 0,64%/năm và tỉ suất gia tăng dân số trung bình năm là 0,37%) [95]. Điều này chứng tỏ nền kinh tế chưa thực sự phát triển, sinh kế còn khó khăn vì thế phát triển kinh tế, trong đó có nông nghiệp có ý nghĩa lớn để giải quyết việc làm, tăng thu nhập và hạn chế được hiện tượng di cư.

Dân số nông thôn của tỉnh ngày càng giảm, từ 81,2% năm 2005 xuống 69,4% năm 2015 nhưng vẫn chiếm tỉ trọng cao trong tổng số dân (cao hơn mức trung bình của cả nước 65,5%, năm 2015), song thấp hơn mức trung bình của ĐBSCL (75,0%) [95], một mặt tạo điều kiện cho quá trình đa dạng hóa và sản xuất nông nghiệp hàng hóa, đồng thời cũng gây áp lực cho chính hoạt động sản xuất.

Dân số tỉnh Sóc Trăng phân bố không đồng đều, tập trung đông nhất tại thành phố Sóc Trăng (1814 người/km^2, gấp 4,6 lần mức trung bình toàn tỉnh năm 2015, gấp 7,5 lần huyện Cù Lao Dung, nơi có mật độ thấp nhất tỉnh). Các huyện, thị xã ven quốc lộ, tỉnh lộ, ven sông và kênh rạch, ít bị nhiễm mặn và ngập úng có mức độ tập trung dân cư đông hơn (Kế Sách, Châu Thành, Long Phú...).

Trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng có 3 dân tộc cùng sinh sống với những phong tục tập quán, đời sống văn hóa, hoạt động sản xuất khác nhau nhưng đều mang đậm nét văn hóa lúa nước của dân cư ĐBSCL.

Hình 2.1. Biểu đồ quy mô dân số và cơ cấu dân tộc tỉnh Sóc Trăng giai năm 2005 và 2015

Người kinh có mặt ở tất cả các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh Sóc Trăng nhưng đông nhất là ở huyện Kế Sách, Mỹ Xuyên, thành phố Sóc Trăng, Mỹ Tú và Long Phú. Người Khmer sống tập trung đông nhất ở thị xã Vĩnh Châu (21,8% người Khmer toàn tỉnh), huyện Trần Đề (16,4%), huyện Mỹ Xuyên (13,0%), huyện Châu Thành (12,1%). Người Hoa thì quy tụ về thị xã Vĩnh Châu (44,8% người Hoa toàn tỉnh), thành phố Sóc Trăng (26,6%)… Người Khmer cùng với người Kinh, người Hoa khai phá vùng ĐBSCL từ 300 năm trước, mạnh nhất từ đầu thế kỷ 19, với bản tính cần cù chăm chỉ, thông minh, cộng đồng các dân tộc đã biết kết hợp khéo léo giữa thiên nhiên với hai yếu tố cốt lõi là nước, đất và tài năng lao động, sức sáng tạo đã làm nên một nền nông nghiệp trù phú, sản phẩm đa dạng dựa trên kinh nghiệm sản xuất của mỗi dân tộc.

b. Nguồn lao động

Năm 2015, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên có 704,1 nghìn người, chiếm 53,7% dân số, trong đó lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế có 684,1 nghìn người, chiếm 97,1% lực lượng lao động và 52,2% dân số. Cơ cấu lao động đang làm việc theo các nhóm ngành kinh tế, theo thành thị, nông thôn và theo thành phần kinh tế đang có sự chuyển dịch tích cực.

Bảng 2.2. Nguồn lao động, lao động đang làm việc và cơ cấu lao động đang làm việc phân theo nhóm ngành và thành thị nông thôn tỉnh Sóc Tăng 2005 - 2015

Chỉ tiêu	2005	2010	2015
1. Nguồn lao động *(nghìn người)*	678,9	765,0	704,1
2. Lao động đang làm việc *(nghìn người)*	659,5	743,3	684,1
- Theo nhóm ngành kinh tế *(%)*	100,0	100,0	100,0
+ Nông, lâm, thủy sản	77,7	65,1	60,3
+ Công nghiệp – xây dựng	5,5	10,6	15,0
+ Dịch vụ	16,8	24,3	24,7
- Theo thành thị, nông thôn *(%)*	100,0	100,0	100,0
+ Thành thị	17,1	18,7	33,0
+ Nông thôn	82,9	81,3	67,0
- Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo *(%)*	5,0	5,7	9,9
+ Thành thị	17,0	19,3	15,8
+ Nông thôn	2,0	3,0	7,0

Như vậy, cho đến nay lao động đang làm việc trong khu vực N, L, TS vẫn chiếm ưu thế, mặc dù đã giảm nhiều (giảm 17.4% trong 10 năm) và tập trung chủ yếu ở nông thôn. Tỉ

lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo của tỉnh còn rất thấp, năm 2015 mới chỉ đạt 9.9%, thấp hơn mức trung bình của ĐBSCL (11.4%) và cả nước (19.9%) [95]. Đây cũng là những thách thức trong phát triển nông nghiệp theo hướng bền vững với năng suất và hiệu quả cao, nhất là trong cộng đồng người Khmer.

2.1.3.2. Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kĩ thuật

2.1.3.3. Vốn đầu tư

Vốn đầu tư là một trong những nhân tố cấu thành năng lực cho sản xuất nông nghiệp. Đối với Sóc Trăng, vốn góp phần quan trọng trong quá trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn. Trong giai đoạn 2005 – 2015, số vốn đầu tư cho phát triển kinh tế trên địa bàn tỉnh tăng liên tục.

Bảng 2.5. Vốn đầu tư trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo nhóm ngành kinh tế tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2005 - 2015

Chỉ tiêu	2005		2010		2015	
	Tỉ đồng	*%*	*Tỉ đồng*	*%*	*Tỉ đồng*	*%*
Tổng vốn *(tỉ đồng)*	2347,1	100,0	5063,0	100,0	7.699,3	100,0
Chia ra *(%)*						
+ N, L, TS	547,8	23,4	574,7	11,4	1.439,4	18,8
+ CN – XD	358,6	15,3	995,5	19,7	1.491,8	19,5
+ Dịch vụ	1434,6	61,3	3493,1	68,9	4.718,1	61,7

Là một tỉnh nông nghiệp, song vốn đầu tư cho khu vực này so với nhu cầu còn thấp, tuy có tăng liên tục, trung bình năm là 10,5%, song so với vốn đầu tư của ba nhóm ngành giai đoạn 2005 – 2015 chỉ đạt 17,9% và không ổn định. Vốn đầu tư cho khu vực nông nghiệp từ 23,4% tổng vốn đầu tư năm 2005 đến năm 2010 giảm xuống còn 11,4% và tăng trở lại 18,8%, trong khi đóng góp với 44,6% GRDP của tỉnh [24]. Để đảm bảo cho phát triển nông nghiệp một cách bền vững Sóc Trăng cần phải tăng cường huy động vốn đầu tư với các hình thức khác nhau (ngân sách TW, địa phương, FDI và nguồn tài trợ của các tổ chức quốc tế, vốn đầu tư tín dụng, từ các thành phần kinh tế…).

2.1.3.4. Thị trường tiêu thụ

- *Thị trường trong nước:* Dân số Việt Nam năm 2015 là 91,7 triệu người, năm 2017 đạt 93,7 triệu người (trung bình mỗi năm số dân cả nước tăng thêm 1,0 triệu người). Dân số Nam Bộ (gồm Đông Nam Bộ và ĐBSCL) chiếm 36,7% tổng số dân cả nước, với 33.680,1 nghìn người [95], nhu cầu về gạo, rau, thịt, quả, thủy sản ngày càng tăng. Nằm trong vùng ĐBSCL, sản xuất lúa gạo lớn nhất cả nước, Sóc Trăng còn có lợi thế riêng là chất lượng lúa gạo tốt, "Gạo thơm Sóc Trăng" được Cục sở hữu trí tuệ cấp nhãn hiệu chứng nhận. Sản phẩm thủy sản (nuôi trồng và chế biến) như tôm sú, thẻ chân trắng, cá tra,… là thế mạnh của tỉnh. Các loại rau đậu, đặc biệt là hành tím, quả (chuối, cam quýt, nhãn, bưởi) của Sóc Trăng có thị trường lớn là hai vùng kinh tế trọng điểm và TpHCM với nhu cầu tiêu thụ lớn (70kg/người/năm). Các loại thịt hơi (bò, lợn, gia cầm) đảm bảo cung cấp cho tiêu thụ nội địa do nhu cầu thực phẩm ngày càng lớn (34kg/thịt hơi/người/năm) và 80 quả trứng/người/năm hiện nay) và cho công nghiệp chế biến.

- *Thị trường xuất khẩu:* Các nông sản của tỉnh nói riêng và ĐBSCL nói chung (gạo, thủy sản, rau qủa…) có cơ hội thuận lợi cho sự thiếu hụt về lương thực, thực phẩm trên thế giới. Vấn đề đặt ra là khả năng cạnh tranh các sản phẩm (về chất lượng, giá cả, an toàn sinh học…) với thị trường các nước.

2.1.3.5. Khoa học và công nghệ

2.1.3.6. Chính sách phát triển nông nghiệp

2.1.4. Đánh giá chung

2.1.4.1. Thuận lợi

Sóc Trăng có nhiều thuận lợi về vị trí địa lý, ĐKTN và tài nguyên thiên nhiên cũng như KT–XH cho phát triển một nền nông nghiệp toàn diện hiện đại theo hướng sản xuất hàng hóa.

- Tài nguyên thiên nhiên đa dạng, nhất là đất, khí hậu, nguồn nước thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp toàn diện, xây dựng các vùng chuyên canh, sản xuất tập trung với năng suất, chất lượng, có khả năng cạnh tranh.

+ Quỹ đất nông nghiệp lớn, tỉ lệ đất nông nghiệp so với tổng diện tích tự nhiên cao (chiếm 84,8%, trong đó đất sản xuất nông nghiệp là 64,4%), đất NTTS là 17,2%, còn lại 3,2% là đất lâm nghiệp và đất khác. Bình quân đất nông nghiệp theo đầu người cao, có nhiều nhóm đất (5 nhóm) với 14 loại đất trong đó chiếm ưu thế là nhóm đất mặn (52.92%) và đất phèn (23.56%) là cơ sở để đa dạng hóa cơ cấu cây trồng (lúa, rau đậu, cây công nghiệp hàng năm, cây ăn quả), trồng rừng phòng hộ và bảo vệ môi trường.

+ Khí hậu ôn hòa, nguồn nước mặt khá dồi dào, nhiều nơi có nguồn nước ngọt từ 9 – 11 tháng hoặc quanh năm ít bị ngập lũ, là tiền đề cho phát triển nền nông nghiệp da canh, nuôi trồng thủy sản có khả năng cạnh tranh và bền vững.

Dân số khá đông với 3 dân tộc Kinh, Khmer, Hoa anh em cùng sinh sống, có tập quán, truyền thống của từng dân tộc làm nên đời sống văn hóa, kinh nghiệm sản xuất đa dạng nhưng đều biết kết hợp khéo léo các tài nguyên nước, đất và khí hậu với khả năng lao động và sức sáng tạo để phát triển kinh tế đặc biệt là sản xuất nông nghiệp.

- Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật từng bước được cải tạo, xây dựng mới và hoàn thiện đáp ứng được các yêu cầu cơ bản phục vụ sản xuất nông nghiệp. Những tiến bộ khoa học - công nghệ được áp dụng vào sản xuất nhất là về giống, thủy lợi, kỹ thuật trồng lúa và nuôi tôm, cùng với các chính sách, nghị định, đề án phát triển nông nghiệp được ban hành kịp thời và sát thực là tiền đề quan trọng để phát triển nền nông nghiệp hàng hóa có khả năng cạnh tranh.

2.1.4.2. Khó khăn, hạn chế

Tỉ lệ đất nông nghiệp trên tổng diện tích tự nhiên lớn, nhưng chủ yếu là nhóm đất phèn (23,6%) và đất mặn (52,9%), một vài khu vực bị ngập úng với mức ngập khá sâu và khó tiêu thoát, đã gây khó khăn cho việc tăng vụ và đa dạng hóa cây trồng.

- Ở cuối nguồn nuớc ngọt, song Sóc Trăng vẫn thiếu nước ngọt vào mùa khô. Vì vậy, sản xuất nông nghiệp phụ thuộc khá nhiều vào nước mưa.

- Hiện tượng BĐKH, xâm nhập mặn diễn biến phức tạp trong thời gian gần đây gây nhiều bất lợi đến sản xuất nông nghiệp.

- Tỉ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo thấp, nhất là người Khmer (chiếm 30,7% dân số).

- Sóc Trăng ở khá xa các thị trường tiêu thụ nông sản lớn như Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Dương nên chi phí vận chuyển cao, kêu gọi đầu tư trong nước và quốc tế vào phát triển sản xuất có nhiều trở ngại. Mặt khác, thị trường tiêu thụ nông, thủy sản chưa ổn định, xu thế toàn cầu hóa cũng đặt ra những thách thức lớn trong phát triển kinh tế nói chung và nông nghiệp nói riêng.

- Sóc Trăng là tỉnh nghèo nên cơ sở hạ tầng còn thiếu, công nghiệp phát triển chưa nhanh, công nghệ lạc hậu (trừ chế biến thủy sản), quá trình đô thị hóa còn chậm, nên tác động của các lĩnh vực này đến phát triển nông nghiệp - nông thôn còn rất hạn chế.

Những thuận lợi cùng với những khó khăn, thách thức trên, vừa là động lực đồng thời cũng vừa là những trở ngại trong phát triển nông nghiệp Sóc Trăng nói riêng và trong phát triển kinh tế của tỉnh nói chung.

2.2. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP TỈNH SÓC TRĂNG THEO HƯỚNG BỀN VỮNG

BẢN ĐỒ 2.7. PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NGÀNH THUỶ SẢN TỈNH SÓC TRĂNG

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Sóc Trăng năm 2005 và 2015

Người thành lập: NCS Trịnh Văn Thơm, 2018

2.2.1. Khái quát chung

2.2.1.1. Vị trí của nông nghiệp trong nền kinh tế

2.2.1.2. Tốc độ tăng trưởng, quy mô và cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp

2.2.1.3. Giá trị sản phẩm thu hoạch trên 1 ha đất trồng trọt và NTTS

2.2.1.4. Hiện trạng và biến động sử dụng đất nông nghiệp

2.2.2. Thực trạng phát triển nông, lâm, thủy sản theo ngành

2.2.2.1. Ngành nông nghiệp

a. Khái quát chung

b. Ngành trồng trọt

Với ưu thế về đất, khí hậu và nguồn nước, Sóc Trăng có điều kiện phát triển đa dạng các loại cây trồng, bao gồm cây lương thực, cây rau thực phẩm, cây công nghiệp, cây ăn quả và một số loại cây trồng khác... Trồng trọt chiếm tỉ trọng lớn nhất với 77,7% cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp năm 2015.

c. Ngành chăn nuôi

Trong sản xuất nông nghiệp tỉnh Sóc Trăng, ngành chăn nuôi có vị trí quan trọng và có quan hệ chặt chẽ với ngành trồng trọt. Chăn nuôi cung cấp thực phẩm có giá trị như: Thịt, sữa, trứng góp phần nâng cao đời sống vật chất cho nhân dân, đồng thời đáp ứng nhu cầu về sức kéo, cung cấp phân bón cho trồng trọt và tận dụng sản phẩm của ngành trồng trọt. Tuy nhiên, ngành chăn nuôi còn chậm phát triển và không cân đối với ngành trồng trọt. Ngành chăn nuôi chiếm tỉ trọng thấp (16,3% GTSX ngành nông nghiệp, năm 2015). Điều này, làm ảnh hưởng đến quá trình chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp của tỉnh. Vì vậy, hiện nay và những năm sắp tới ngành chăn nuôi tỉnh Sóc Trăng cần được chú trọng phát triển để giảm bớt sự chênh lệch giữa hai ngành.

2.2.2.2. Ngành thủy sản

Nằm ở cuối lưu vực sông Hậu với 72 km đường bờ biển, tỉnh Sóc Trăng có 3 cửa sông lớn thuộc hạ lưu sông Cửu Long: Định An, Trần Đề và Mỹ Thanh là nguồn cung cấp nhiều phù sa, sinh vật phong phú cùng hệ thống cây rừng ngập mặn ven biển, tạo nên vùng bãi bồi rất thuận lợi cho việc sinh sôi các thủy hải sản.

a. Ngành nuôi trồng thủy sản

b. Ngành khai thác thủy sản

2.2.3. Một số hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp tỉnh Sóc Trăng

2.2.3.1. Hộ nông dân

2.2.3.2. Trang trại

2.2.3.3. Các vùng sản xuất tập trung

2.2.3.4. Các tiểu vùng nông nghiệp

2.2.4. Đánh giá kết quả phát triển nông nghiệp theo hướng bền vững

2.2.4.1. Những mặt bền vững

a. Bền vững về kinh tế

- Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản của tỉnh luôn duy trì được tốc độ tăng trưởng khá cao qua các năm và tăng ở tất cả các ngành, trong đó NTTS tăng cao (bình quân giai đoạn 2005 – 2015 đạt 11,9%/năm) và chăn nuôi tăng khá (8,9%/năm), có thể xem đây là hai lĩnh vực có vai trò thúc đẩy tăng trưởng và phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản, đồng thời cũng là hai lĩnh vực còn tiềm năng tăng trưởng cao hơn các lĩnh vực khác trong thời gian tới.

- Cơ cấu cây trồng, vật nuôi chuyển đổi theo vùng sinh thái diễn ra khá rõ rệt, ngày càng có nhiều mô hình sản xuất hiệu quả và phù hợp đặc điểm của từng tiểu vùng và từng

địa phương, gắn với công nghiệp chế biến và nhu cầu thị trường tiêu thụ. Diện tích NTTS tăng mạnh trước năm 2005 và đến nay đã ổn định; diện tích cây ăn quả tăng liên tục, diện tích gieo trồng lúa và tôm – lúa tăng trong những năm gần đây.

- Tỉnh có khả năng phát triển với quy mô lớn, tập trung các loại nông sản có lợi thế cạnh tranh cao như: Thủy sản, lúa - gạo, mía - đường, trái cây, thịt heo và gia cầm, kế đến là các sản phẩm cho nhu cầu nội địa như: bắp, đậu, bò thịt, bò sữa…

- Đã hình thành các vùng sản xuất tập trung, bước đầu đã xây dựng được kết cấu hạ tầng và các cơ sở chế biến (lúa - gạo, thủy sản, mía - đường …), đời sống của nhân dân từng bước cải thiện, an ninh nông thôn nói chung và khu vực đồng bào dân tộc nói riêng tương đối ổn định.

- Sản xuất lúa gạo phát triển mạnh, mặc dù diện tích canh tác, gieo trồng giảm, thời tiết diễn biến không mấy thuận lợi, sâu bệnh xảy ra nhiều nơi, nhưng nhờ tăng vụ, chú trọng sử dụng giống mới năng suất cao, tích cực ứng dụng kỹ thuật canh tác tiên tiến, sản lượng lúa của tỉnh đã tăng liên tục, năm 2015 đạt trên 2,25 triệu tấn, tăng 0,63 triệu tấn với năm 2000.

- Diện tích cây ăn quả tăng hơn 1,98 lần và sản lượng tăng 1,8 lần, trong đó một số cây có giá trị cao như: Bưởi, xoài, sầu riêng, cam, quýt tăng nhanh trong thời gian gần đây và sản lượng tham gia vào thị trường xuất khẩu tăng đáng kể.

- Chăn nuôi tuy gặp nhiều khó khăn nhưng vẫn duy trì được tốc độ tăng giá trị sản xuất ở mức khá cao (8,9%/năm), dịch bệnh cơ bản được khống chế, đàn vịt và đàn gà tái đàn nhanh, chăn nuôi heo và gà theo phương thức tập trung công nghiệp bước đầu phát triển, đàn bò sữa được đầu tư phát triển, đem lại thu nhập cao cho nông hộ.

- Thủy sản tăng nhanh cả về diện tích, sản lượng và giá trị xuất khẩu. Năm 2015 so với năm 2000, diện tích nuôi chỉ tăng 1,6 lần nhưng sản lượng tăng 8,1 lần, trong đó tôm: Diện tích tăng 1,3 lần nhưng sản lượng tăng 3,6 lần, năng suất tăng 2,9 lần, giá trị xuất khẩu thủy sản tăng 2,23 lần, nông sản tăng 1,56 lần.

- Người dân đã và đang tích cực ứng dụng tiến bộ kỹ thuật để nâng cao chất lượng, giảm chi phí sản xuất, tăng sức cạnh tranh của nông sản hàng hóa, nâng cao thu nhập trên một đơn vị đất đai và thu nhập của nông hộ.

b. Bền vững về xã hội

- Ở Sóc Trăng, nhìn chung nhận thức của người nông dân về chính sách phát triển nông nghiệp, áp dụng khoa học kỹ thuật và thị trường tiêu thụ - giá cả sản phẩm... còn khá thấp dẫn đến phát triển nông nghiệp bền vững về mặt xã hội còn hạn chế. Chính vì vậy, việc nhận thức về vai trò của sản xuất nông nghiệp đối với người nông dân đóng vai trò rất quan trọng. Bởi vì, nếu họ nhận thức được một cách đúng đắn để thấy vai trò to lớn của sản xuất nông nghiệp đối với đời sống thì sẽ hạn chế được vấn đề di cư từ nông thôn ra thành thị hay góp phần tham gia thực hiện việc bình đẳng giới vì sự tham gia của phụ nữ vào sản xuất nông nghiệp là rất lớn.

- Để nâng cao hiệu quả sản xuất, tăng thu nhập giúp người dân xóa đói giảm nghèo thì trước tiên cần quan tâm đúng mức trong nhận thức của nông hộ về sản xuất nông nghiệp bao gồm: Các nhận thức về áp dụng khoa học, kỹ thuật trong trồng trọt và chăn nuôi, có sự hiểu biết về công tác khuyến nông, kiến thức về thị trường tiêu thụ sảm phẩm để có thể cải thiện kết quả sản xuất nông nghiệp, giảm tỷ lệ hộ đói nghèo từ đó góp phần phát triển nông nghiệp theo hướng bền vững. Trong đó, kỹ thuật trong trồng trọt và chăn nuôi đóng vai trò quan trọng, quyết định đến quá trình phát triển sản xuất nông nghiệp theo cả vi mô lẫn vĩ mô.

- Trình độ năng lực và kiến thức của người lao động cũng ảnh hưởng lớn đến phát triển sản xuất nông nghiệp bền vững ở tỉnh Sóc Trăng. Qua kết quả điều tra tại các địa bàn nghiên cứu cho thấy: Những hộ có trình độ học vấn cao hơn thì dễ tiếp thu kiến thức và kinh nghiệm nên triển khai khoa học kỹ thuật vào sản xuất tốt hơn nên năng suất cũng cao hơn, chất lượng

tốt hơn mặc dù điều kiện đất đai có thể xấu hơn so với các hộ có trình độ kiến thức kém (ở cấp tiểu học, thậm chí còn mù chữ, nhất là vùng đồng bào dân tộc Khmer). Từ đó, việc tăng cường công tác đào tạo, nâng cao trình độ hiểu biết cho người nông dân sẽ góp phần làm cho phát triển sản xuất nông nghiệp của tỉnh ngày càng bền vững.

Nhận thấy được tầm quan trọng trong phát triển sản xuất nông nghiệp bền vững về mặt xã hội, bước đầu tỉnh đã đạt được một số kết quả quan trọng như sau:

+ Đào tạo nghề và giải quyết việc làm: Các hoạt động đào tạo nghề, hướng nghiệp, tư vấn, giới thiệu việc làm, cho vay hỗ trợ giải quyết việc làm đối với người trong độ tuổi lao động, cho vay hỗ trợ học sinh, sinh viên nghèo, triển khai các chương trình xuất khẩu lao động được các ngân hàng, quỹ hỗ trợ trên địa bàn tỉnh hỗ trợ tích cực. Giai đoạn 2005 – 2010, trung bình hàng năm, trung bình hàng năm tổ chức đào tạo, dạy nghề cho 20 - 21 nghìn lao động, giải quyết việc làm mới cho trên 20 nghìn lao động, trong 5 năm giảm tỷ lệ thất nghiệp ở đô thị từ 6,18% xuống 4%, tăng tỷ lệ sử dụng thời gian lao động ở nông thôn từ 81% lên 85%, nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo từ 12,5% lên 30%, trong đó lao động qua đào tạo nghề tăng từ 10,2% lên 26,8%.

+ Giảm nghèo và an sinh xã hội: Chương trình giảm nghèo được thực hiện lồng ghép với các chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình phát triển nông nghiệp - nông thôn mới, an sinh xã hội của tỉnh như tổ chức đào tạo nghề, cho vay hỗ trợ sản xuất, cấp đất cho các hộ nghèo sản xuất, đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu cho các xã đặc biệt khó khăn, xã tập trung đồng bào dân tộc. Kết quả đã tạo được chuyển biến mạnh về giảm nghèo, trong 5 năm, giảm tỷ lệ hộ nghèo từ 28,5% xuống còn 9,2% (tiêu chí năm 2010 là 24,3%), trong đó tỷ lệ hộ nghèo đồng bào Khmer giảm từ 41,7% xuống 24,9% (tiêu chí 2010 là 36,8%).

+ Thực hiện chính sách an sinh xã hội, đặc biệt đối với vùng đồng bào dân tộc Khmer, giai đoạn 2005 - 2010, ngoài việc thực hiện các chính sách xã hội chung với các đối tượng khó khăn, tỉnh đã phối hợp, lồng ghép các nguồn vốn từ các chương trình khác để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, hỗ trợ ổn định đời sống đồng bào Khmer: dự án cung cấp điện cho các hộ chưa có điện, chương trình nước sạch vệ sinh môi trng cho đồng bào Khmer, hỗ trợ xây dựng 38.688 căn nhà ở cho đồng bào Khmer, cấp đất ở cho 1.393 hộ chuyển đổi, mua sắm nông cụ cấp cho 3.895 hộ.

c. Bền vững về môi trường

- Nhận thức của nông hộ về cách sử dụng thuốc bảo vệ thực vật

Nông nghiệp phát triển theo hướng bền vững cần quan tâm đến sức khỏe con người, nguồn nước và môi trường sống. Thực trạng cho thấy trong quá trình sản xuất nông nghiệp của nông hộ trên địa bàn tỉnh vẫn sử dụng phần lớn thuốc BVTV như thuốc trừ sâu, bệnh và cỏ. Theo điều tra trên các địa bàn nghiên cứu, số hộ sử dụng thuốc không có hướng dẫn và chưa hiểu biết về tính chất độc hại của thuốc chiếm đa số, nhất là nông hộ không tham gia cánh đồng mẫu lớn. Bên cạnh đó, có hộ nông dân tự tăng lượng thuốc sử dụng vì nghĩ rằng như thế sâu bệnh sẽ bị tiêu diệt nhanh hơn, triệt để hơn. Có người pha chế không đúng tỷ lệ và còn sử dụng cả thuốc ngoài danh mục do thiếu hiểu biết về thuốc BVTV. Sử dụng thuốc BVTV không đúng quy định sẽ giảm thiểu khả năng sản xuất nông nghiệp gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường, sức khỏe con người, gây ảnh hưởng tới thu nhập của nông hộ cũng như suy giảm chất lượng sản phẩm.

- Nhận thức của nông hộ về cách xử lý chất thải và ô nhiễm môi trường

Ô nhiễm môi trường nông thôn đang là những vấn nạn đáng quan tâm của tỉnh Sóc Trăng. Chất thải chăn nuôi đang từng ngày hủy hoại môi trường nông thôn. Hiện trạng ô nhiễm môi trường trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng ngày càng nghiêm trọng. Nguyên nhân chính là ý thức về cách xử lý chất thải và ô nhiễm môi trường của người dân còn chưa cao, người dân chưa có ý thức và kiến thức về bảo vệ môi trường cũng như sự phát triển sản xuất nông

nghiệp. Quá trình sản xuất của người dân sản sinh ra một lượng chất thải của sản xuất nông nghiệp vô cùng lớn, đặc biệt là từ quá trình chăn nuôi. Mỗi năm có một lượng chất thải chăn nuôi khổng lồ được thải ra môi trường mà không qua xử lý (nhất là ngành nuôi trồng thủy sản). Chất thải chăn nuôi sẽ làm ô nhiễm vùng nước mặt, ô nhiễm không khí và bốc mùi hôi thối gây ảnh hưởng trực tiếp đến cuộc sông của người dân, làm mất cảnh quan vùng nông thôn, gây nên nhiều bệnh tật truyền nhiễm nguy hiểm. Do thiếu ý thức bảo vệ môi trường và vì lợi nhuận trong quá trình sản xuất nên các nông hộ đã làm ô nhiễm môi trường và ảnh hưởng đến cuộc sống của vùng nông thôn.

Từ thực tiễn cho thấy, nhận thức của nông hộ về môi trường xung quanh nơi họ sinh sống rất kém. Các nông hộ đã xử lý chất thải chăn nuôi bằng xây dựng hầm Biogas, thông với ao thả cá, chứa trong hố phân hoặc chuồng nuôi và bón ruộng; các nông hộ nuôi trồng thủy sản phần lớn cải tạo ao nuôi sau thu hoạch (hoặc thủy sản nuôi bị chết) thải trực tiếp ra sông, kênh rạch hoặc chứa tạm bợ ở ao, hồ sau đó tìm cách thải ra nguồn nước.

Nếu không theo dõi liên tục và nâng cao các ý thức cho nông hộ sẽ ảnh hưởng đến phát triển sản xuất nông nghiệp nói chung và thiệt hại ô nhiễm môi trường nói riêng. Ngay từ bây giờ phải có các biện pháp và giải pháp nâng cao ý thức bảo vệ môi trường của người dân, kiến thức về xử lý rác thải chăn nuôi và sản xuất góp phần bảo vệ môi trường, phát triển bền vững nông nghiệp.

2.2.4.2. Những mặt chưa bền vững

a. Hạn chế

- Cơ cấu kinh tế nông, lâm và thủy sản của tỉnh chuyển dịch chưa thực sự bền vững, tỉ trọng ngành thủy sản không ổn định và có xu hướng giảm, tỉ trọng chăn nuôi còn thấp, lâm nghiệp chiếm tỉ trọng nhỏ và có xu hướng giảm dần.
- Kết cấu hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật còn thiếu và yếu, trình độ sản xuất còn chênh lệch rất lớn giữa các cộng đồng dân cư và còn thấp so với yêu cầu công nghiệp hóa - hiện đại hóa.
- Giá tiêu thụ nông sản trên thị trường còn nhiều biến động, nên chưa phát huy ở mức cao các lợi thế về phát triển của tỉnh, đặc biệt là thị trường xuất khẩu thủy sản trong những năm gần đây.
- Chưa tạo được các sản phẩm nông, thủy sản hàng hóa có hàm lượng kỹ thuật tiên tiến mang thương hiệu của tỉnh.
- Thu nhập của người dân nông thôn tăng chậm; điều kiện đi lại, ăn ở, học hành, giải trí và khám chữa bệnh còn hạn chế, nhất là đối với các xã vùng đồng bào dân tộc.
- Khả năng đầu tư của tỉnh có hạn, nội lực trong dân còn hạn chế, sức hút đầu tư bên ngoài mà nhất là đầu tư nước ngoài còn yếu.
- Sản xuất các ngành kém ổn định cả về năng suất, chất lượng và hiệu quả sản xuất, chưa chủ động và an toàn trong canh tác, nhất là kiểm soát mặn và tưới, tiêu.

b. Nguyên nhân

- Hạ tầng phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản, trước hết là hệ thống thủy lợi chưa thật sự hoàn chỉnh, thiếu đồng bộ và chậm được đầu tư, chưa theo kịp được yêu cầu chuyển đổi sản xuất.
- Mặc dù bình quân ruộng đất/người cao nhưng quy mô sản xuất còn manh mún, chủ yếu dưới dạng hộ gia đình, kinh tế hợp tác và kinh tế trang trại chậm phát triển, khối lượng sản phẩm hàng hóa làm ra phân tán, chất lượng nhiều loại nông sản còn thấp, giá thành còn cao và sức cạnh tranh kém.

- Hệ thống thu mua, chế biến và tiêu thụ nông sản hàng hóa của tỉnh chưa gắn kết chặt chẽ với sản xuất, nhất là về lợi ích kinh tế, nên chưa trở thành động lực thúc đẩy các sản phẩm hàng hóa chủ lực của tỉnh phát triển.

- Nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước còn hạn hẹp, khả năng tích lũy để đầu tư mở rộng sản xuất của nông dân còn hạn chế, trong khi liên kết đầu tư từ doanh nghiệp và hỗ trợ vốn từ hệ thống tín dụng, ngân hàng trên địa bàn tỉnh chưa cao.

- Trình độ chuyên môn và kỹ năng sản xuất, nhận thức về nền sản xuất nông nghiệp hàng hóa của nông dân còn hạn chế, trong khi kinh tế tập thể chậm phát triển, kinh tế trang trại và doanh nghiệp chưa phát huy được vai trò động lực trong chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản của tỉnh.

- Biến đổi khí hậu và nước biển dâng làm cho tình trạng ngập úng và khả năng tiêu thoát nước thêm khó khăn, tình trạng hạn hán cũng như những yếu tố khí hậu bất thường khác có xu hướng tăng và khó dự báo chính xác, làm thay đổi cơ cấu mùa vụ, dịch bệnh trên cây trồng và gia súc, gia cầm diễn biến phức tạp hơn; xói lở bờ sông, rạch, kênh mương trầm trọng hơn.

c. Cơ hội

- Thị trường tiêu thụ trong nước và xuất khẩu các mặt hàng nông sản chủ lực của tỉnh nhìn chung có nhiều thuận lợi, nhất là lương thực, thực phẩm và thủy sản. Việt Nam gia nhập WTO, tham gia các FTA, ASEAN, AEC và TPP...

- Nguồn lao động trong khu vực nông nghiệp, nông thôn của tỉnh khá dồi dào, nếu được đào tạo và tập quán sản xuất nhỏ được thay đổi sẽ là lợi thế không nhỏ.

- Thành tựu khoa học và công nghệ về nông nghiệp trong nước và trên thế giới, nhất là công nghệ sinh học, sẽ trở thành yếu tố tạo nên bước đột phá cả về năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh cho các sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh.

- Chính sách đối với nông nghiệp, nông thôn đang được Nhà nước tiếp tục tăng cường, đặc biệt là chính sách về ANLT và ứng phó với BĐKH-NBD, được cộng đồng Quốc tế quan tâm hỗ trợ, sẽ là cơ hội để nông nghiệp – nông thôn của tỉnh phát triển nhanh và bền vững hơn.

d. Thách thức

- Đất nông nghiệp có xu hướng giảm, kể cả đất lúa, nếu không quản lý chặt chẽ và có chính sách hợp lý sẽ ảnh hưởng đến mục tiêu ANLT và xuất khẩu gạo.

- Chất lượng hàng hóa, nguồn gốc xuất xứ, rào cản kỹ thuật và áp lực cạnh tranh ngày càng cao, sẽ ảnh hưởng không nhỏ đến xuất khẩu nông sản của tỉnh.

- Mặt bằng dân trí, chất lượng nguồn nhân lực nông nghiệp, nông thôn của tỉnh còn nhiều hạn chế so với yêu cầu phát triển nền nông nghiệp hàng hóa lớn.

- Tiềm lực nghiên cứu, trình độ khoa học và công nghệ trong nông nghiệp của vùng ĐBSCL, tỉnh Sóc Trăng nhìn chung phát triển còn chậm, chưa tạo được bước đột phá để chuyển nhanh nền nông nghiệp nhỏ lẻ sang sản xuất hàng hóa lớn, công nghệ cao.

- Kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển sản xuất nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới của tỉnh còn nhiều mặt khó khăn hơn các tỉnh khác.

- Mưa lũ, xâm nhập mặn có xu hướng diễn biến phức tạp và trầm trọng hơn, khó dự báo chính xác và đòi hỏi chi phí kiểm soát, ứng phó lớn.

CHƯƠNG 3. ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP TỈNH SÓC TRĂNG THEO HƯỚNG BỀN VỮNG

3.1. CƠ SỞ CỦA ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP TỈNH SÓC TRĂNG THEO HƯỚNG BỀN VỮNG

3.1.1. Chiến lược phát triển nông nghiệp vùng đồng bằng sông Cửu Long

Chiến lược phát triển nông nghiệp vùng đồng bằng sông Cửu Long chủ yếu dựa trên các văn bản ban hành của đảng, nhà nước về phát triển kinh tế - xã hội và phát triển nông nghiệp, nông thôn. Chiến lược phát triển nông nghiệp chung của vùng ĐBSCL: "thâm canh lúa hàng hóa đảm bảo vững chắc an ninh lương thực quốc gia và xuất khẩu; phát triển lúa đặc sản, cây ăn quả đặc sản; phát triển chăn nuôi lợn, thủy cầm; phát triển mạnh nuôi thủy sản nước mặn, lợ, nước ngọt thành vùng nuôi thủy sản lớn nhất cả nước; lâm nghiệp giữ rừng ngập mặn, trồng cây phân tán; phát triển khôi phục làng nghề truyền thống; chú ý đến các giải pháp lâu dài, thích ứng với biến đổi khí hậu" [15].

3.1.2. Quy hoạch phát triển kinh tế vùng đồng bằng sông Cửu Long

Phát triển kinh tế vùng đồng bằng sông Cửu Long phải phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế của quốc gia, các chương trình của Chính phủ và đảm bảo được khả năng hội nhập, cạnh tranh quốc tế. Việc quy hoạch phát triển kinh tế vùng đồng bằng sông Cửu Long đã được Thủ Tướng Chính phủ ban hành "Quyết định số 245/QĐ-TTg, ngày 12/02/2014 của Thủ Tướng Chính phủ về phê duyệt tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năn 2020, đính hướng 2030".

3.1.3. Quy hoạch phát triển kinh tế tỉnh Sóc Trăng

Quá trình thực hiện quy hoạch phát triển kinh tế tỉnh Sóc Trăng được thực hiện trên cơ sở phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế của cả nước, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế vùng đồng bằng sông Cửu Long; bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất với quy hoạch của các ngành, lĩnh vực [107]. Nội dung quy hoạch phát triển kinh tế tỉnh Sóc Trăng nêu rõ: "Xây dựng Sóc Trăng trở thành một tỉnh có nền nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao phát triển bền vững gắn với phát triển công nghiệp và dịch vụ, hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, đời sống vật chất tinh thần của nhân dân không ngừng được nâng cao; từng bước tiến kịp với quá trình phát triển chung của cả nước; có nền quốc phòng – an ninh vững mạnh, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo".

3.1.4. Những bài học kinh nghiệm từ thực trạng phát triển nông nghiệp tỉnh Sóc Trăng theo hướng bền vững

- Cần phải xác định đúng vị trí, vai trò của nông nghiệp trong quá trình phát triển kinh tế
- Phát triển nông nghiệp phải phù hợp với quy luật của nền kinh tế thị trường, các chủ trương, chính sách phải xuất phát từ thực tiễn
- Đầu tư đào tạo nguồn nhân lực cho nông nghiệp, tập trung phát triển khoa học công nghệ để tăng năng suất và chất lượng sản phẩm nông nghiệp

3.2. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP TỈNH SÓC TRĂNG THEO HƯỚNG BỀN VỮNG

3.2.1. Quan điểm

3.2.2. Mục tiêu

- *Mục tiêu chung*

Mục tiêu tổng quát và lâu dài của phát triển nông nghiệp, nông thôn tỉnh Sóc Trăng là hình thành nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa có quy mô lớn và đạt trình độ cao; xây dựng nông thôn phát triển toàn diện với cơ cấu kinh tế hợp lý, quan hệ sản xuất phù hợp và kết cấu hạ tầng phát triển theo hướng hiện đại, phù hợp với định hướng phát triển chung của tỉnh.

- *Mục tiêu cụ thể*

Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản giai đoạn 2016 - 2020 đạt bình quân 4,0 - 4,50%/năm, trong đó: Nông nghiệp trên 4,40%/năm, lâm nghiệp trên 1,68%/năm, thủy sản trên 4,73%/năm; tỷ trọng ngành nông nghiệp đạt 56,21% (trồng trọt 60,0%, chăn nuôi 30,0%, dịch vụ nông nghiệp 10,0%); lâm nghiệp 0,65%; thủy sản 43,14%.

Sản lượng lúa đến năm 2020 đạt khoảng 2 triệu tấn, trong đó: Sản lượng lúa đặc sản chiếm trên 40%. Tổng sản lượng thủy hải sản đạt 348.500 tấn, trong đó: Sản lượng tôm nuôi trên 100 ngàn tấn, sản lượng khai thác biển 76.000 tấn.

3.2.3. Định hướng

❖ *Theo ngành*

Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất (giá so sánh năm 2010) giai đoạn 2016 - 2020 đạt 4,50% và đạt 2,82% giai đoạn 2021 - 2030. Tốc độ tăng GDP giai đoạn 2016 - 2020 đạt 3,24% và 1,89% giai đoạn 2021- 2030 [107].

- *Nông nghiệp*
- *Thủy sản*

❖ *Theo lãnh thổ*

Căn cứ vào bản đồ phát triển và phân bố ngành trồng trọt, bản đồ các nhóm đất chính và định hướng phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh từ nay đến năm 2020, vùng sản xuất nông nghiệp tỉnh Sóc Trăng được phân thành 5 vùng tập trung, cụ thể là:

Vùng I (vùng mặn); Vùng II (vùng lợ); Vùng III (vùng ngọt không bị ảnh hưởng ngập, phèn); Vùng IV (vùng ngọt bị ảnh hưởng ngập, phèn); Vùng V (vùng cù lao).

3.3. GIẢI PHÁP

3.3.1. Nhóm giải pháp chung

3.3.1.1. Quy hoạch và thực hiện quy hoạch

Tái cơ cấu (tổ chức lại) sản xuất ngành nông nghiệp; Mở rộng liên kết với các địa phương trong vùng và liên kết 4 nhà; Phát triển doanh nghiệp nông nghiệp và trang trại.

3.3.1.2. Khoa học, công nghệ và khuyến nông

Nghiên cứu, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất; Phát triển nông nghiệp công nghệ cao; Cơ giới hóa và phát triển công nghệ sau thu hoạch; Nâng cao hiệu quả công tác khuyến nông.

3.3.1.3. Nhóm giải pháp về thị trường và tiêu thụ sản phẩm

3.3.1.4. Nhóm giải pháp về đào tạo nguồn nhân lực

3.3.1.5. Về đầu tư vốn cho phát triển nông nghiệp và nông thôn

3.3.1.6. Ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng

Giải pháp công trình; Giải pháp phi công trình.

3.3.2. Giải pháp cho từng nhóm ngành và ngành chủ lực

3.3.2.1. Đối với cây lúa

Giải pháp xây dựng cánh đồng lớn; Tái cơ cấu sản xuất lúa gạo

3.3.2.2. Rau, hành tím

3.3.2.3. Cây ăn quả

3.3.2.4. Chăn nuôi

3.3.2.5. Thủy sản

3.3.3. Một số khuyến nghị

- Tăng vốn đầu tư để xây dựng kết cấu hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật cho phát triển nông nghiệp và nông thôn theo hướng công nghiệp hóa và hiện đại hóa. Trong đó đặc biệt chú trọng xây dựng các hệ thống thủy lợi theo yêu cầu phát triển mới, hệ thống giao thông nông thôn, cấp nước và vệ sinh môi trường nông thôn.

- Hỗ trợ đầu tư cho thực hiện các chương trình trọng điểm, và các dự án ưu tiên. Có chính sách ưu đãi vốn tín dụng đối với các doanh nghiệp, chủ trang trại, hộ sản xuất lớn đầu tư vào lĩnh vực kho tàng, bến bãi, nhà máy chế biến và thu mua nông sản hàng hóa qua hợp đồng tiêu thụ.

- Các Ngân hàng tạo điều kiện thuận lợi cho nông dân và doanh nghiệp vay đủ vốn với thời gian vay phù hợp với chu kỳ sản xuất của từng loại sản phẩm và được hưởng các chế độ ưu đãi theo quy định hiện hành.

- Các cơ quan quản lý và các viện, trường có liên quan tích cực hỗ trợ ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn cũng như nông dân thực hiện có hiệu quả chương trình, dự án ưu tiên.

KẾT LUẬN

Nông nghiệp là ngành sản xuất vật chất quan trọng đối với sự phát triển của các ngành kinh tế nói riêng và toàn bộ nền kinh tế nói chung. Thực tiễn sản xuất nông nghiệp ngày càng chứng minh rõ vai trò và ý nghĩa to lớn của nó đối với sự phát triển KT–XH của nước ta. Sản xuất nông nghiệp đáp ứng nhu cầu phát triển số 1 của con người về cái ăn, tạo ra mặt bằng và nền tảng cho xã hội. Từ ý nghĩa đó nông nghiệp tác động tổng hợp tới các lĩnh vực đời sống KT-XH. Vì vậy, việc nghiên cứu phát triển nông nghiệp theo hướng bền vững trên mỗi địa bàn trong cả nước là một yêu cầu cấp thiết cần được quan tâm.

Nghiên cứu về phát triển nông nghiệp theo hướng bền vững của tỉnh Sóc Trăng có một ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Một mặt có thể đưa ra được cái nhìn tổng quan về hiện trạng phát triển và phân bố nông nghiệp, mặt khác có thể định hướng được xu hướng phát triển nông nghiệp trong tương lai và tìm ra những giải pháp hợp lý nhất theo hướng bền vững. Trong quá trình thực hiện luận án, trên cơ sở tìm hiểu nghiên cứu hiện trạng phát triển và phân bố nông nghiệp tỉnh Sóc Trăng, tác giả rút ra một số kết luận sau:

- Cơ cấu cây trồng, vật nuôi tỉnh Sóc Trăng chuyển đổi theo vùng sinh thái diễn ra khá rõ rệt, xuất hiện nhiều mô hình sản xuất hiệu quả và phù hợp với đặc điểm của từng tiểu vùng và từng địa phương, gắn với công nghiệp chế biến và nhu cầu thị trường tiêu thụ. Diện tích NTTS tăng mạnh trước năm 2005 và đến nay (2015) đã ổn định; diện tích cây ăn quả tăng liên tục, diện tích gieo trồng lúa và tôm – lúa tăng trong những năm gần đây.

- Tỉnh Sóc Trăng đã hình thành các vùng sản xuất tập trung, bước đầu đã xây dựng được kết cấu hạ tầng và các cơ sở chế biến (lúa-gạo, thủy sản...), đời sống của nhân dân từng bước cải thiện, an ninh nông thôn nói chung và khu vực đồng bào dân tộc nói riêng tương đối ổn định. Sản xuất lúa gạo phát triển mạnh, mặc dù diện tích canh tác, gieo trồng giảm, thời tiết diễn biến bất lợi, sâu bệnh xảy ra nhiều nơi, nhưng nhờ chú trọng sử dụng giống mới năng suất cao, tích cực ứng dụng kỹ thuật canh tác tiên tiến, sản lượng lúa của tỉnh đã tăng liên tục, năm 2016 đạt 2,1 triệu tấn, tăng 0,50 triệu tấn với năm 2000. Diện tích cây ăn quả tăng hơn 1,98 lần và sản lượng tăng 1,8 lần. Chăn nuôi vẫn duy trì được tốc độ tăng GTSX ở mức khá cao.

- Thủy sản tăng khá nhanh cả về diện tích, sản lượng và giá trị xuất khẩu. Năm 2016 so với năm 2000, diện tích nuôi chỉ tăng 1,7 lần nhưng sản lượng tăng 11,1 lần, trong đó tôm: diện tích tăng 1,4 lần nhưng sản lượng tăng 9,98 lần, năng suất tăng 7,22 lần, giá trị xuất khẩu thủy sản tăng 3,09 lần, nông sản tăng 0,71 lần.

- Người dân đã và đang tích cực ứng dụng tiến bộ kỹ thuật để nâng cao chất lượng, giảm chi phí sản xuất, tăng sức cạnh tranh của nông sản hàng hóa, nâng cao thu nhập trên một đơn vị đất đai và thu nhập của nông hộ. Nhiều tiến bộ khoa học và công nghệ được ứng dụng vào sản xuất, nhất là tiến bộ về giống và kỹ thuật canh tác lúa và nuôi tôm.

- Cơ cấu kinh tế nông, lâm và thủy sản của tỉnh chuyển dịch chưa thực sự bền vững, tỉ trọng ngành thủy sản không ổn định và có xu hướng giảm, tỉ trọng chăn nuôi còn thấp, lâm nghiệp chiếm tỉ trọng nhỏ và có xu hướng giảm dần.

- Chưa tạo được các sản phẩm nông, thủy sản hàng hóa có hàm lượng kỹ thuật tiên tiến mang thương hiệu của tỉnh. Thu nhập của người dân nông thôn tăng chậm; điều kiện đi lại, ăn ở, học hành, giải trí và khám chữa bệnh còn hạn chế, nhất là đối với các xã vùng đồng bào dân tộc. Khả năng đầu tư của tỉnh có hạn, nội lực trong dân còn hạn chế, sức hút đầu tư bên ngoài mà nhất là đầu tư nước ngoài còn yếu.

- Nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước còn hạn hẹp, khả năng tích lũy để đầu tư mở rộng sản xuất của nông dân còn hạn chế, trong khi liên kết đầu tư từ doanh nghiệp và hỗ trợ vốn từ hệ thống tín dụng, ngân hàng trên địa bàn tỉnh chưa cao.

- Trình độ chuyên môn sản xuất cũng như nhận thức về nền sản xuất nông nghiệp hàng hóa của nông dân còn hạn chế, trong khi kinh tế tập thể chậm phát triển, kinh tế trang trại và doanh nghiệp chưa phát huy được vai trò động lực trong chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản của tỉnh.

- Biến đổi khí hậu và nước biển dâng làm cho tình trạng ngập úng và khả năng tiêu thoát nước thêm khó khăn, tình trạng hạn hán cũng như những yếu tố khí hậu bất thường khác có xu hướng tăng và khó dự báo chính xác, làm thay đổi cơ cấu mùa vụ, dịch bệnh trên cây trồng và gia súc, gia cầm diễn biến phức tạp hơn; nạn xói lở bờ sông, rạch, kênh mương ngày càng nhiều.